

MỘT VÀI SUY NGHĨ VỀ LOẠI HÌNH HỌC VÀ LOẠI HÌNH TIẾNG VIỆT

GS.TS N.V. STANKEVICH*

Abstract: This paper deals with some typological questions of the Vietnamese language. Discussed questions are as follows:

- Phonetic, grammatical, semantic features of specific unit - *tieng* (morphosyllable) of Vietnamese and its status in Vietnamese grammar. Both meaningful *tieng* and meaninglessness one have grammatical activities.

- Due to specific status of *tieng* (morphosyllable), distinction between word and group is very complicated. Someone thought that in Vietnamese, shortening of group can form word (eg. *khoa triết học* > *khoa triết*). This is not true. *Khoa triết* is still a group. Shortening has no relation with word formation. It belongs to usages of language.

- Four-syllable divided into two parallel part units of Vietnamese are formed in the same way in other isolating languages. They are results of inserting this word/ group in others.

- Typologically, Vietnamese can be considered a member of monosyllabic or monomorphosyllabic type, a subtype of isolating languages.

Key words: *Typology, Vietnamese typology*

1. Tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập (biệt lập, tách biệt, isolating). Ngôn ngữ đơn lập còn được gọi là ngôn ngữ (đơn) âm tiết ((mono) syllabic). Hệ thống ngữ âm của ngôn ngữ này gồm đơn vị cơ bản là âm tiết. Cấu trúc âm tiết đơn giản và cố định, âm tiết có thanh điệu. Từ đơn (simple word) thường chỉ có một âm tiết. Câu đơn có trật tự cố định: Chủ - Vị, Danh từ - Định ngữ.

2. Tiếng Việt cũng thuộc loại hình đơn lập như tiếng Hán. Nhưng tiếng Hán hiện đại có những hiện tượng chấp dính (agglutinative), còn

tiếng Việt có thể gọi là đơn lập điển hình, giống tiếng Hán cổ đại (cổ văn, văn ngôn), nhưng cũng có một số nét như tiếng Hán trung đại.

3. Tiếng Hán và tiếng Việt trong lời nói, trong văn bản có xu hướng sử dụng những tổ hợp hai âm tiết (song thức, binom). Xu hướng này tạo cơ sở để sử dụng những câu đơn bốn âm tiết (hai tổ hợp song tiết). Nhờ đó, lời nói, văn bản, nhất là văn cổ truyền có cấu trúc (hoàn toàn hoặc

.....

* Nguyên Giáo sư Ngôn ngữ học, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội.

từng đoạn) cân đối, song đối. Cấu trúc song đối giúp người đọc, người nghe hiểu rõ hơn cấu trúc hình thức, cấu trúc ý nghĩa của văn bản.

4. Về mặt truyền thông tin, thông báo, các ngôn ngữ đơn lập khác ngôn ngữ hòa kết, chấp dính ở chỗ là thông báo của ngôn ngữ đơn lập thường ngắn gọn, cô đọng, trong khi thông báo của ngôn ngữ hòa kết, chấp dính dài dòng hơn (mang nhiều nét hình thức ngữ pháp). Nhưng trong hoàn cảnh dây truyền thông tin có hiện tượng tạp âm thì thông báo của ngôn ngữ đơn lập chính vì ngắn gọn mà dễ bị tổn thất, bị phá hoại, còn thông báo của ngôn ngữ hòa kết, nhờ dài dòng mà đảm bảo truyền thông báo đầy đủ hơn.

5. Loại hình học các ngôn ngữ giai đoạn từ đầu thế kỉ XIX được xây dựng trên cơ sở khái niệm *từ* (*word, mot, wort, slovo*), *cấu tạo của từ* là chính. Đối với người nói các ngôn ngữ hòa kết, chấp dính, từ là một thực thể tâm lí ngôn ngữ: người bản ngữ (ngay nếu không biết gì về ngôn ngữ học) có khả năng “nói từng từ”, nghĩa là chia lời nói thành từng đoạn được nhận thức là đơn vị độc lập. Khái niệm *từ* được sử dụng rộng rãi trong văn học và lời nói bình thường của người bản ngữ.

Hiện nay, khoa học về loại hình ngôn ngữ chú ý đến tất cả các cấp bậc ngôn ngữ, xét lại quan hệ giữa các cấp bậc với ảnh hưởng qua lại giữa các cấp bậc với nhau. Đặc biệt, cấp bậc ngữ âm là cơ sở vật chất của ngôn ngữ ảnh hưởng đến các cấp bậc khác: cấp bậc hình thái, vỏ vật chất hình vị, từ vựng và cả một số nét cú pháp.

Như cơ sở vật chất của hiện tượng từ là khả năng kết hợp tự do (không hạn chế) của các âm thanh, tạo điều kiện cho hiện tượng hòa kết; còn hiện tượng hòa kết lại làm cơ sở cho trật tự tự do của từ trong câu.

6. Xét về tiếng Việt thì ta thấy tình hình khác. Ở cấp bậc ngữ âm, các âm thanh không có khả năng kết hợp tự do, mà kết hợp theo loại âm và theo trật tự nhất định: có loại âm nhất định chỉ có vị trí ở đầu âm tiết (phụ âm đầu - initial), có loại phụ âm khác chỉ kết thúc âm tiết (phụ âm cuối), có loại âm thanh tạo một phần của âm tiết gọi là vần. Âm tiết là một cấu trúc ngữ âm khá chặt chẽ, cố định, trong đó thanh điệu có một vai trò đặc biệt.

Âm tiết vừa có đặc điểm của âm vị (khu biệt ý nghĩa, theo tiếp cận của các nhà ngôn ngữ học ở Mỹ), vừa có đặc điểm của hình vị (có khả năng mang ý nghĩa, theo tiếp cận của trường phái L.V. Serba).

Âm tiết tiếng Việt mang ý nghĩa (thực hay hư) cũng như âm tiết không có ý nghĩa đều được người bản ngữ nhận thức như một đơn vị riêng biệt của lời nói; người Việt nói từng tiếng một, viết từng chữ một, nói vài tiếng, viết vài chữ, có khi “tiếng qua tiếng lại” với nhau...

Một số thể loại văn được xây dựng trên cơ sở đơn vị tiếng, chữ: thể thơ lục bát, thơ bảy chữ, năm chữ, văn câu đối, văn biền ngẫu, thành ngữ, tục ngữ dựa trên số lượng chữ (tiếng) trong câu (thành ngữ bốn chữ, thành ngữ sáu chữ...).

Những tiếng có ý nghĩa có thể được coi là hình vị, những tiếng có

ý nghĩa, có khả năng dùng độc lập, có chức năng trong câu, đáp ứng định nghĩa, khái niệm và thuật ngữ về từ. Những tiếng không có ý nghĩa, không dùng độc lập (chỉ dùng trong các loại tổ hợp tiếng) khó có thể gọi là từ, mặc dầu ngôn ngữ học cũng chấp nhận sự tồn tại những từ mà vì lí do nào đó đã mất (không còn) ý nghĩa nhưng vẫn được dùng trong ngôn ngữ. Theo truyền thống loại hình học, những tiếng như trên được gọi là căn tố (đơn tiết), từ đơn (một âm tiết).

7. Phạm trù từ bao gồm phần hạt nhân (trung tâm, nòng cốt) và phần ngoại vi (chung quanh). Những đơn vị ngôn ngữ có đủ tiêu chí như trên (mang ý nghĩa, được dùng độc lập) tạo thành phần hạt nhân (trung tâm), còn được gọi là từ vựng cơ bản, từ vựng cơ sở của ngôn ngữ. Từ vựng cơ bản của tiếng Việt gồm những từ đơn tiết, trùng với hình vị đơn tiết, gọi là *tiếng*. Đặc điểm của đơn vị tiếng làm cho một số người nghiên cứu coi tiếng là đơn vị cơ bản (đơn vị cơ sở) của tiếng Việt, gọi là hình tiết (morphosyllable, morphosyllabema, slogomorphema).

Tổ hợp tiếng các loại đều nằm ngoài phần hạt nhân, tạo thành một khối lượng đơn vị được các nhà nghiên cứu phân loại và phân tích theo nhiều cách khác nhau. Cách phân loại và miêu tả từ đa tiết là từ ghép các loại (từ ghép nghĩa, từ láy âm, từ ngẫu hợp) là tiếp cận hợp lí, hợp logic hơn cả. Điều đáng chú ý là giới nghiên cứu nhận thấy rằng rất khó vạch rõ một ranh giới và phân biệt những tổ hợp tiếng tự do và những tổ hợp không tự do (cố định). Tình hình này làm ta phải nhớ lại đặc điểm loại hình học của tiếng Hán cổ (xem bên trên).

8. Phạm trù từ thường phân biệt cái gọi là *từ từ điển* với *từ trong lời nói* hoặc *từ ngữ pháp*. Từ từ điển là những mục từ, dành cho cả từ, cả bộ phận của từ, cả những từ tổ cố định (thành ngữ, tục ngữ).

Như ở từ điển tiếng Nga chẳng hạn, có mục từ *дорога* (con đường), *железная дорога* (đường sắt), mục từ *анти - , контра -* (phản, chống). Từ điển tiếng Việt truyền thống có mục từ gồm những tiếng có nghĩa, những tiếng không có nghĩa, không dùng riêng, cả những tổ hợp tiếng. Đáng chú ý là, nếu tiếng Nga phân biệt từ tổ cố định *железная дорога* với từ *дорога* thì tiếng Việt khó phân biệt những đơn vị này.

Từ ngữ pháp, theo cách hiểu thông thường, là tổng số những dạng mà từ có thể có trong lời nói. Như danh từ tiếng Nga có 12 dạng: 6 dạng cách số ít với 6 dạng cách số nhiều. Hiện tượng này làm cho giới nghiên cứu phải suy nghĩ, nên coi danh từ là tổng hợp các dạng này hay là nên coi mỗi dạng là một danh từ riêng biệt. Tiếng Việt không có khó khăn như thế. Nhưng có thể suy nghĩ: *sách* với *quyển sách* là hai dạng từ hay là một từ *sách* và một từ tổ *quyển sách*?

Cũng khó chấp nhận cái gọi là “dạng từ lâm thời”. Những dạng rút gọn thành một tiếng hoặc dạng tách từng tiếng đều là sử dụng trong lời nói theo quy luật ngôn ngữ. Cho nên, nên coi đây là khả năng sử dụng từ tiếng Việt trong lời nói tùy theo những mục đích khác nhau.

9.1. Những hiện tượng rút gọn từ đa tiết (có khi gọi là “nói tắt”), tách đôi từ song tiết, xen kẽ hai từ song

tiết vào nhau đã được miêu tả trong các công trình nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt khá đầy đủ, vẫn làm cho lí thuyết về từ là đơn vị cơ bản của tiếng Việt gặp khó khăn. Có thể tiếp cận xem xét và phân tích những hiện tượng này từ góc độ ngữ âm, dựa vào khái niệm âm tiết. Theo tác giả cuốn *Cơ cấu ngữ pháp tiếng Việt*, có từ được xuất phát từ từ tổ, khi từ tổ đa âm tiết vì “những lí do nhịp điệu - âm thanh nào đó” bị rút gọn, tách đôi, xen kẽ với một từ tổ khác mà biến thành từ. Tiếp cận của tác giả là tránh, không dùng khái niệm ý nghĩa, cũng không đặt mục đích xem xét lịch sử của từ tổ và từ được phân tích nên kết quả gây nhiều câu hỏi và có thể tranh cãi... Dưới đây, ta xem lại những trường hợp đáng bàn.

9.2. Những từ tổ ba âm tiết: *khoa triết học, xứ Nghệ An, tàu Hải Phòng* rút gọn thành hai âm tiết, do đó biến thành từ: *khoa triết, xứ Nghệ, tàu Phòng*. Có lẽ tác giả cũng cảm thấy nhận định như thế là khó hiểu, nên giải thích là “theo những nguyên tắc đã trình bày trong công trình này”. Nguyên tắc của tác giả là “nếu giữa hai yếu tố của một tổ hợp không thể chen một từ nào khác thì tổ hợp ấy chính là từ”. *Khoa triết* tác giả so sánh với từ *biofak* trong tiếng Nga. (*Bio* là dạng nói tắt của từ *biologia* hoặc *биологический* còn *fak* là nói tắt từ *fakultet*). Nhưng cả hai căn tổ *bio* và *fak* không thể dùng độc lập được, còn từ *khoa* và *triết* có thể dùng độc lập. Cả hai từ *khoa* và *triết* có thể được thay bằng những từ khác, như: *khoa* có thể thay bằng *sách, giáo trình, viện (nghiên cứu)*, còn *triết* có thể thay bằng nhiều từ gọi ngành khoa học như *toán, văn, sinh (vật), hóa,...*

Cả nguyên tắc chen từ vào giữa hai thành phần cũng có thể phê, vì có một số tổ hợp khó cho là từ, thế mà vẫn không thể chen từ gì vào, như tổ hợp có tên riêng, như *anh Nguyễn Văn An, cô Vui, đại tá Phùng Văn Dinh,...*, nhất là khi những tổ hợp như thế được dùng để tự giới thiệu hoặc đề xưng hô.

Khi ngôn ngữ học phân tích đơn vị từ tổ thì đầu cho từ tổ là một bộ phận của câu hay cho là một đơn vị riêng, không liên quan với câu (tiếp cận mà tác giả đã chọn), ta vẫn phải nói trước tiên về thành phần và quan hệ cú pháp giữa các thành phần chứ không phân tích mặt âm thanh, âm tiết của nó.

Xét như thế thì cả ba từ tổ trên là những từ tổ “chính - phụ”, cụ thể là “danh từ - định ngữ của danh từ”, trong đó, hai từ tổ sau có địa danh làm định ngữ. Quan hệ cú pháp được đặt giữa danh từ *khoa* và danh từ *triết học*, giữa danh từ *xứ* và danh từ *Nghệ An*, giữa danh từ *tàu* và danh từ *Hải Phòng*. Khi danh từ làm định ngữ rút gọn thành *triết, Nghệ, Phòng* thì quan hệ cú pháp: danh từ chính - định ngữ vẫn tồn tại, không bị thay đổi. Quá trình rút gọn không dẫn đến cấu tạo từ mới; từ tổ chính - phụ (danh từ - định ngữ) vẫn là từ tổ chính - phụ, còn rút gọn là vì lí do khác. *Khoa triết học* khác *khoa triết, xứ Nghệ An* khác *xứ Nghệ, tàu Hải Phòng* khác *tàu Phòng* về phương diện khác.

9.3. So sánh điều kiện sử dụng từ *triết học* và từ *triết* có thể thấy rằng *triết* được sử dụng trong lĩnh vực nhà trường, học tập, giảng dạy. Có thể nghe: *môn triết, giờ triết, thầy triết,*

thi triết và *điểm triết*. *Triết học* được dùng khi nói về ngành khoa học, lĩnh vực nghiên cứu, như: *triết học duy vật và duy tâm, triết học Hegel, triết học cổ đại Trung Quốc*. Trong lĩnh vực nhà trường, học tập, giảng dạy cũng có thể dùng từ *triết học*, nhưng trong lĩnh vực khoa học, nghiên cứu thì thay *triết học* bằng *triết*, e không được.

Có thể kết luận rằng *triết* là dạng dùng hẹp hơn, có đặc điểm khẩu ngữ (như *Từ điển tiếng Việt* đã nhận xét từ lâu), còn dạng *triết học* là dạng chính thức, thuộc ngôn ngữ văn học. Hiện tượng *triết học* rút thành *triết* không liên quan với hiện tượng cấu tạo từ.

Danh từ *Nghệ An* khác danh từ *Nghệ* cũng na ná như thế. Có thể nghe và đọc *tình Nghệ An, ban lãnh đạo Nghệ An, Văn hóa Nghệ An* (tên tạp chí), *quê hương Nghệ An*; cũng có thể nghe và đọc *đất Nghệ, tiếng Nghệ, đồ Nghệ, quê Nghệ*. Những cách nói có từ *Nghệ* có âm hưởng cô hơn, dân gian hơn, còn cách nói có từ *Nghệ An* có âm hưởng chính thức, hành chính hơn. Dạng *Nghệ An* khác dạng *Nghệ* về phong cách, tu từ học. Hiện tượng *Nghệ An* khác *Nghệ* không liên quan với hiện tượng cấu tạo từ. Cách nói *tàu Phòng* so với *tàu Hải Phòng* cũng dùng hạn chế, trong phạm vi hẹp hơn, cũng có âm hưởng khẩu ngữ của những người thường trú hoặc thường hay có liên hệ với thành phố này. Tác giả cũng công nhận rằng *tàu Phòng* chưa thật là từ, vì có thể nói *tàu đi Phòng*.

Có một điểm không được tác giả đề ý đến, nhưng khá quan trọng. Trong khi tổ hợp *Nghệ An* biến thành *Nghệ*, tức là bị rút gọn, yếu tố bị rút gọn là yếu tố (âm tiết) thứ hai, thì trong tổ

hợp *Hải Phòng*, yếu tố bị rút bỏ lại là yếu tố (âm tiết) đầu. Điều này chứng tỏ rằng người bản ngữ cảm thấy sự khác nhau của hai tổ hợp: trong *Nghệ An*, yếu tố đầu, *Nghệ* là chính, *An* là phụ; còn trong *Hải Phòng*, yếu tố thứ hai, *Phòng* là chính, yếu tố đầu *Hải* là phụ. Trong cả hai trường hợp, yếu tố bị người nói bỏ rơi là yếu tố phụ. Rõ ràng, người bản ngữ nhận thấy bản chất quan hệ trong tổ hợp *Nghệ An* và *Hải Phòng* là quan hệ cú pháp, hoặc như nhiều nhà nghiên cứu nhận xét là quan hệ tương đương với quan hệ cú pháp (trong *Nghệ An* là quan hệ “chính - phụ” theo đúng ngữ pháp tiếng Việt, còn trong *Hải Phòng* là quan hệ “phụ - chính”, là đúng theo ngữ pháp tiếng Hán).

Cách xử lí của người bản ngữ như thế cũng cho phép ta kết luận rằng: cả những tổ hợp *Nghệ An* và *Hải Phòng* cũng chưa phải là từ hoàn toàn, mà vẫn còn có những đặc điểm của từ tổ cố định.

9.4. Những tổ hợp *phụ vận, thanh vận, biên phòng* được coi như dạng rút gọn của từ tổ *vận động phụ nữ, vận động thanh niên, phòng thủ biên giới*. Sự thực, những từ tổ này chỉ là giải thích ý nghĩa của những tổ hợp trên, chứ không thể coi là từ tổ gốc, từ tổ xuất phát, bởi vì, *phụ vận, thanh vận, biên phòng* đều vay mượn của tiếng Hán, là dạng rút gọn những từ tổ tiếng Hán: *phụ nữ vận động, thanh niên vận động, biên giới phòng thủ*. Trong tiếng Hán, những từ tổ này là từ tổ “phụ - chính”, từ *phụ nữ, thanh niên, biên giới* là định ngữ của danh từ *vận động, phòng thủ*. Những từ tổ này ta có thể thấy trong từ điển tiếng Hán (như *Hán - Nga từ điển* những năm 50, thế kỉ trước).

Tiếng Việt vẫn còn giữ nguyên vẹn trật tự từ của tiếng Hán: định ngữ của danh từ đứng trước danh từ chính. Không có hiện tượng “đổi vị trí âm tiết” để nhấn mạnh hoặc củng cố tính chất từ cả về mặt ngữ pháp, cả về mặt từ vựng.

9.5. Quá trình từ tổ *công nghiệp nông nghiệp* biến thành *công nông nghiệp*, *bi kịch hài kịch* thành *bi hài kịch* cũng xảy ra ở tiếng Hán. Cả hai từ tổ này là từ tổ đẳng lập, nhưng trong mỗi từ *công nghiệp* và *nông nghiệp* còn tồn tại quan hệ “phụ - chính” (*công* và *nông* là định ngữ của danh từ *ngiệp*). Từ “*công nông lâm ngư nghiệp*” khó chấp nhận được, bởi vì nghĩa tổ của *công*, *nông* không hợp lắm với nghĩa tổ của *lâm* và *ngư*: hai từ đầu nói về sản xuất, còn hai từ sau nói về khai thác. Tiếng Hán cũng không dùng tổ hợp bốn từ như thế.

9.6. Như trên đã nói, giới nghiên cứu loại hình học đã thấy một đặc điểm của ngôn ngữ đơn lập là khả năng tạo những kết cấu bốn từ (bốn chữ) gồm hai từ đầu gần đồng nghĩa với hai từ sau, tạo hai kết cấu đối nhau, như ở tiếng Hán cổ: *thanh thiên bạch nhật* (giữa ban ngày), *không tiền tuyệt hậu* (trước nay chưa từng có)...

Trong tiếng Việt, những loại “từ tổ đối” như thế cũng khá phổ biến, có thể gặp ở thể loại văn học dân gian, thơ văn cổ điển, văn xuôi hiện đại và lời nói khẩu ngữ. Thường thường, những kết cấu này dùng để diễn đạt ý nghĩa biểu cảm, cảm xúc. Một số những câu như thế có nghĩa bóng, biến thành thành ngữ. Ta xem xét: *tháng đợi năm chờ*, *ai kêu ai khóc*, *chửi mèo mắng chó*, *người đi kẻ lại*,

thay lòng đổi dạ, *kẻ cười người nói*, *lắm duyên nhiều nợ*, *chồng hòa vợ thuận*, *sáng mắt sáng lòng*, *gió thăm mưa sâu*, *cười phẩn cợt son*, *bướm là ong lơi*, *mời đon mời đả*,...

Một số trong những kết cấu này có thể coi như kết hợp xen kẽ của hai từ (hay từ tổ cố định) như *năm tháng* xen kẽ với *đợi chờ*, *cười cợt* với *phẩn son*, nhưng một số khác thì khó có thể coi như thế. Thí dụ như *sáng* với *mắt* và *lòng*. Đặc biệt, có những kết cấu kết hợp lặp từ đơn (hình tiết) với dạng chia đôi của một từ đơn hai âm tiết, như: *mời đon mời đả*, hoặc là *bướm là ong lơi*. Dẫu phân tích quan hệ giữa hai phần đối của kết cấu bốn âm tiết/ tiếng như thế nào đi nữa, rõ ràng tiếng Việt (và người nói là người bản ngữ) sử dụng những tiếng có nghĩa và những tiếng không có nghĩa, như nhau. Tiếng có nghĩa quan hệ cú pháp với nhau, như trong *chửi mèo mắng chó* có quan hệ “vị từ - bổ ngữ”, trong *chồng hòa vợ thuận* có quan hệ “chủ - vị”. Tiếng không có nghĩa trong *mời đon mời đả* cũng có quan hệ “vị từ - từ phụ”, còn trong *bướm là ong lơi* có quan hệ “chủ - vị” hoặc tương đương như “chủ - vị”.

Những hiện tượng sử dụng đơn vị không có ý nghĩa như thế đã được miêu tả trong tiếng Miến Điện và tiếng Khmer (ở tiếng Khmer, những đơn vị không ý nghĩa có thể không trùng với âm tiết, mà có hai âm tiết).

Khả năng sử dụng tiếng không có ý nghĩa như thế được xem là khả năng hoạt động ngữ pháp của tiếng không có ý nghĩa, làm cho loại tiếng này về phương diện ngữ pháp khác những tiếng có nghĩa. Khả năng

hoạt động ngữ pháp của cả tiếng có nghĩa, cả tiếng không có nghĩa đều như nhau. Như vậy, có thể cho rằng, ý nghĩa không còn là thuộc tính quan trọng của tiếng, mà khả năng hoạt động ngữ pháp mới là thuộc tính quan trọng của tiếng.

Tiếng được coi là đơn vị cơ bản của tiếng Việt. Tiếng tạo thành phần trung tâm của từ vựng, đóng vai trò quan trọng trong hệ thống ngữ pháp tiếng Việt. Tổ hợp tiếng tạo một khối lượng lớn những đơn vị nhiều tiếng thường được coi là từ ghép hoặc từ tổ cố định mà nhiều khi khó phân biệt đơn vị từ với đơn vị từ tổ cố định với nhiều mức độ khác nhau.

Vì vai trò của đơn vị tiếng quan trọng như thế cho nên Việt ngữ có thể được coi như một ngôn ngữ *đơn tiếng* (*đơn tiết*) hoặc *hình tiết* (*morphosyllable*), một tiểu loại trong loại hình đơn lập (*isolating*) và *âm tiết* “(*mono*) *syllable*”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Georg von Gabelentz, *Chinesische Grammatik*, Berlin, 1953.
2. Большой Энциклопедический Словарь. Языкознание. М., 1998.

3. М.В. Гордина, И.С. Быстрев, *Фонетический строй вьетнамского языка* Москва, 1984.

4. И.Т. Зограф, *Среднекитайский язык*, Москва, 1979.

5. Ю.В. Рождественский, *О предпосылках изоляции и флексии*, Сб. Языки Китая и ЮВА Москва, 1965.

6. Nguyễn Tài Căn. *Ngữ pháp tiếng Việt*, E., 1996.

7. Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt: Mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, H., 1998.

8. В.Б. Касевич, *Фонологические проблемы общего и восточного языкознания*, 1983.

9. В.С. Панфилов, *Грамматический строй вьетнамского языка СПб*, 1963.

10. Д.И. Еловков, *Отмечаемой слогоморфеме. Тезисы докладов конференции памяти Г. Фон Габеленца (1840 - 1853) СПб*, 1995.

11. S. E. Jakhontov, *Reciprocal constructions in Ancient Chinese in “Reciprocal constructions” Amsterdam/ Philadelphia*, 2007.